

# Mobil DTE™ 20 Series

## Dầu thủy lực

### Mô tả sản phẩm

**Mobil DTE™ 20 Series** là dầu thủy lực chống mài mòn cao cấp được thiết kế để đáp ứng yêu cầu của các thiết bị thủy lực. Chúng giúp kéo dài thời gian sử dụng dầu/phần lọc và bảo vệ thiết bị tối ưu, giúp giảm chi phí bảo trì và các phí tổn loại bỏ dầu thải. Chúng được phát triển cùng với những nhà chế tạo thiết bị lớn để đáp ứng yêu cầu nghiêm ngặt của những hệ thống thủy lực sử dụng bơm có lưu lượng lớn và áp lực cao, cũng như đáp ứng những yêu cầu khắt khe của những bộ phận hệ thống thủy lực khác như những van phụ trợ có khe hở khí và những máy công cụ kỹ thuật số (NC) có độ chính xác cao. Dòng sản phẩm này đáp ứng được hầu hết những yêu cầu khắt khe về tính năng của những nhà chế tạo các bộ phận và hệ thống thủy lực, đó là chỉ dùng một loại dầu có hiệu suất cao cho các hệ thống mà các bộ phận của hệ thống này được chế tạo từ các loại vật liệu khác nhau.

**Mobil DTE 20 Series** được pha chế bởi dầu gốc chất lượng cao và hệ phụ gia siêu ổn định để trung hòa sự hình thành những chất ăn mòn. Chúng được pha chế để dùng với hệ thống vận hành dưới những điều kiện khắc nghiệt nơi cần sự duy trì độ bền của màng dầu và chống mài mòn ở mức độ cao, song chúng cũng được sử dụng ở nơi mà dầu thủy lực không chống mài mòn thường được khuyến nghị.

### Tính năng và Lợi ích

**Mobil DTE 20 Series** cho khả năng kháng oxy hóa tối ưu giúp kéo dài chu kỳ giữa các lần thay dầu và thay phần lọc. Các đặc tính chống mài mòn cao và đặc tính bền của màng dầu làm tăng hiệu suất của thiết bị, không chỉ giảm thiểu hư hỏng máy móc mà còn giúp cải thiện năng suất. Những đặc tính tẩy rửa và giữ sạch của chúng mang lại lợi ích là luôn giữ cho hệ thống được sạch sẽ, đồng thời tính khử nhũ tương của chúng cho phép dầu làm việc tốt trong những hệ thống bị nhiễm một lượng nước nhỏ và sẵn sàng tách một lượng nước lớn khi bị nhiễm nước nhiều.

Tính năng	Ưu điểm và Lợi ích tiềm năng
Chống mài mòn	Giúp giảm mài mòn. Bảo vệ những hệ thống dùng nhiều vật liệu kim loại khác nhau.
Bảo toàn chất lượng	Duy trì hiệu suất ngay cả trong những điều kiện làm việc khắc nghiệt và kéo dài chu kỳ giữa các lần thay dầu. Giúp cải thiện độ sạch của hệ thống.
Độ bền oxy hóa	Tăng thời gian sử dụng dầu và tuổi thọ của thiết bị. Giúp tăng tuổi thọ của bộ lọc.
Bảo vệ khỏi ăn mòn	Ngăn chặn sự ăn mòn bên trong hệ thống thủy lực. Giúp giảm những tác động không tốt của độ ẩm trong hệ thống. Bảo vệ khỏi ăn mòn cho những bộ phận dùng nhiều kim loại khác nhau.
Đáp ứng nhiều yêu cầu thiết bị	Một sản phẩm có thể thay thế được nhiều loại sản phẩm, giảm thiểu nhu cầu lưu kho. Giúp giảm khả năng ứng dụng sai của sản phẩm.
Đặc tính tách khí	Giảm khả năng tạo bọt và tác động không tốt của nó.
Tách nước	Bảo vệ hệ thống nơi có hiện diện một lượng nhỏ nước ngưng đọng. Sẵn sàng tách lượng nước lớn.
Đặc tính giữ sạch	Giúp giảm cặn bẩn nhằm giảm chi phí bảo trì. Bảo vệ những bộ phận quan trọng như những van phụ trợ, giúp kéo dài tuổi thọ thiết bị. Giúp cải thiện hiệu suất của toàn hệ thống.

### Ứng dụng

- Hệ thống thủy lực quan trọng có cặn bẩn tích tụ như những máy điều khiển kỹ thuật số (NC), nhất là nơi mà các van phụ trợ được sử dụng.
- Nơi mà luôn bị nhiễm một lượng nước nhỏ.
- Nơi mà các chất cặn lắng bị hình thành do dùng những sản phẩm thông thường.
- Trong những hệ thống có bánh răng và ổ đỡ.

- Những hệ thống yêu cầu khả năng chịu tải lớn và khả năng chống mài mòn cao.
- Ở những nơi cần sự bảo vệ khỏi ăn mòn của màng dầu mỏng như những hệ thống luôn bị nhiễm một lượng nước nhỏ.
- Những máy sử dụng nhiều bộ phận được chế tạo từ các loại vật liệu kim loại khác nhau.

## Đặc điểm kỹ thuật và Sự chấp thuận

<b>Mobil DTE 20 đáp ứng hoặc vượt trên các yêu cầu sau:</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>
DIN 51524-2 2006-09		X	X	X	X		

<b>Mobil DTE 20 Series được chấp thuận bởi các nhà chế tạo sau:</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>
Vickers I-286-S			X	X	X		
Vickers M-2950-S			X	X	X		
Denison HF-0			X	X	X		
Husky HS 207				X			

## Các đặc tính tiêu biểu

<b>Mobil DTE 20 Series</b>	<b>21</b>	<b>22</b>	<b>24</b>	<b>25</b>	<b>26</b>	<b>27</b>	<b>28</b>
Cấp độ nhớt ISO VG	10	22	32	46	68	100	150
Độ nhớt, ASTM D 445							
• cSt @ 40°C	10.0	21.0	31.5	44.2	71.2	95.3	142.8
• cSt @ 100°C	2.74	4.5	5.29	6.65	8.53	10.9	14.28
Chỉ số độ nhớt, ASTM D 2270	98	98	98	98	98	98	98
Tỷ trọng @ 15.6°C/15.6°C, ASTM D 1298	0.845	0.860	0.871	0.876	0.881	0.887	0.895
Ăn mòn lá đồng, ASTM D 130, 3 hrs @ 100°C	1B	1B	1B	1B	1B	1B	1B
Bảo vệ khỏi rỉ sét Proc B, ASTM D 665	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Điểm đông đặc, °C, ASTM D 97	-30	-30	-27	-27	-21	-21	-15
Điểm chớp cháy, °C, ASTM D 92	174	200	220	232	236	248	276
Thử tải FZG 4, DIN 51354, Cấp hỏng	-	-	12	12	12	12	12
Dãy tạo bọt I, II, III, ASTM D 892, ml	20/0	20/0	20/0	20/0	20/0	20/0	20/0

## Sức khỏe và An toàn

Dựa trên thông tin sẵn có, sản phẩm này không gây ảnh hưởng có hại đến sức khỏe khi được dùng tuân theo các khuyến nghị trong Bản Kỹ Thuật An Toàn Vật Liệu (MSDS). Liên hệ văn phòng bán hàng của quý vị, hoặc thông qua Internet để có các Bản MSDS này. Không nên dùng sản phẩm này khác với ứng dụng đã chỉ định. Chú ý bảo vệ môi trường khi thải bỏ sản phẩm đã sử dụng.

Tất cả các nhãn hiệu đã sử dụng ở đây là nhãn hiệu hoặc thương hiệu đã được đăng ký của Tập đoàn ExxonMobil hoặc một trong các công ty con của Tập đoàn này.

9-2014

Exxon Mobil Corporation  
3225 Gallows Road  
Fairfax, VA 22037

1-800-ASK MOBIL (275-6624)

Do sự nghiên cứu và phát triển liên tục sản phẩm, các thông tin trên có thể thay đổi mà không cần thông báo. Các đặc tính tiêu biểu có thể biến đổi ở mức độ không đáng kể.